

CÔNG TY CỔ PHẦN
HUNG THỊNH INCONS
HUNG THINH INCONS
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 16 /TB-HTN
No: 16 /TB-HTN

Thành phố Hồ Chí Minh , ngày 28 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, Aug 28, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH
To: - VIET NAM EXCHANGE
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG THỊNH INCONS

1. Name of organization: HUNG THINH INCONS JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán: HTN
- Stock code: HTN
- Địa chỉ: 53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Address: 53 Tran Quoc Thao Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại: (028) 7307 5888 - Fax: (028) 3824 9545
- Telephone: (028) 7307 5888 - Fax: (028) 3824 9545
- Email: info@hungthinhincons.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên 2025
- Reviewed Separate and Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended June 30, 2025
- Giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC bán niên năm 2025 so với bán niên 2024.
- Explanation of the variance in after-tax in profit semi-annual financial statements of 2025 compared to those for 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn: www.hungthinhincons.com.vn/Quan hệ cổ đông/Thông tin cổ đông

3. This information was published on the company's website on Aug 28, 2025 as in the link: www.hungthinhincons.com.vn/en/investor relations/shareholder information.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
- Interim Separate Financial Statements
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
- Interim Consolidated Financial Statements.
- Giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC bán niên năm 2025 so với bán niên 2024.
- Explanation of the variance in after-tax in profit semi-annual financial statements of 2025 compared to those for 2024.

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRUONG VAN VIET



Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	5 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tiền thân là Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng Hưng Thịnh hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056613 ngày 07/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp, sau đó được điều chỉnh thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305371707 ngày 28/08/2010 và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Chủ tịch
Ông Trương Văn Việt	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trần Quốc Văn	Thành viên
Bà Đỗ Thị Liên Chi	Thành viên độc lập
Ông Đặng Văn Vũ Duy	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Liên Chi	Chủ tịch Ủy ban
Ông Trần Quốc Văn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trương Văn Việt - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons được lập ngày 28/08/2025, từ trang 05 đến trang 42 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.863.405.489.151	6.555.470.000.350
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	26.954.268.774	91.382.387.607
111	1. Tiền		17.475.263.059	82.028.826.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.479.005.715	9.353.561.305
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.813.274.341	40.162.815.035
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	18.813.274.341	40.162.815.035
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.314.771.675.273	5.869.808.474.026
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.344.240.347.109	3.577.410.399.701
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.739.453.348.871	2.108.332.742.251
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	255.387.841.386	208.852.134.167
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(24.309.862.093)	(24.786.802.093)
140	IV. Hàng tồn kho		408.207.907.094	452.808.351.782
141	1. Hàng tồn kho	9	408.207.907.094	452.808.351.782
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		94.658.363.669	101.307.971.900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.588.446.560	18.451.626.048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		90.060.361.357	82.856.345.852
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.555.752	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		465.050.712.532	408.692.124.670
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định	10	29.244.297.131	35.215.095.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình		29.011.204.909	35.215.095.819
222	- Nguyên giá		117.096.418.456	117.096.418.456
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.085.213.547)	(81.881.322.637)
227	2. Tài sản cố định vô hình		233.092.222	
228	- Nguyên giá		899.119.800	659.367.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(666.027.578)	(659.367.800)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	434.718.604.900	371.421.661.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		371.421.661.000	371.421.661.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		63.296.943.900	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.077.810.501	2.045.367.851
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.077.810.501	2.045.367.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.328.456.201.683	6.964.162.125.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.936.471.714.175	5.616.846.133.148
310	I. Nợ ngắn hạn		4.207.911.692.917	4.943.436.623.876
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.267.829.941.281	1.468.844.677.478
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.185.939.356.984	1.425.563.975.479
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.458.299.143	1.207.787.246
314	4. Phải trả người lao động		3.939.152.018	7.336.242.162
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	113.457.132.365	141.890.238.257
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	167.594.875.945	131.218.771.018
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.414.530.078.326	1.725.307.180.455
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.162.856.855	42.067.751.781
330	II. Nợ dài hạn		728.560.021.258	673.409.509.272
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	63.296.943.900	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	656.500.000.000	665.500.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	8.763.077.358	7.909.509.272
400	D. NGUỒN VỐN		1.391.984.487.508	1.347.315.991.872
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.391.984.487.508	1.347.315.991.872
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		891.164.110.000	891.164.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		891.164.110.000	891.164.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		159.880.860.000	159.880.860.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		31.410.543.422	30.753.480.378
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		309.528.974.086	265.517.541.494
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		263.765.373.376	244.272.503.057
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		45.763.600.710	21.245.038.437
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.328.456.201.683	6.964.162.125.020



Vũ Thị Gái
Người lập biểu



Lê Quốc Hậu
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons
53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	362.898.710.896	890.005.004.266
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		362.898.710.896	890.005.004.266
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	330.629.447.332	821.943.472.188
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.269.263.564	68.061.532.078
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	136.613.501.845	94.211.785.406
22	7. Chi phí tài chính	23	93.916.292.284	125.557.391.913
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		80.219.928.646	112.401.123.196
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	15.802.860.523	16.609.968.144
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.163.612.602	20.105.957.427
31	11. Thu nhập khác	25	123.930.825	1.109.723.370
32	12. Chi phí khác	26	2.204.084.201	1.931.724.393
40	13. Lợi nhuận khác		(2.080.153.376)	(822.001.023)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.083.459.226	19.283.956.404
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	11.319.858.516	5.067.648.882
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		45.763.600.710	14.216.307.522


Vũ Thị Gái
Người lập biểu


Lê Quốc Hậu
Kế toán trưởng


Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.083.459.226	19.283.956.404
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.210.550.688	7.053.794.927
03	Các khoản dự phòng		376.628.086	2.157.279.755
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(313.837.006)	(22.962.456.806)
06	Chi phí lãi vay		80.219.928.646	112.401.123.196
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143.576.729.640	117.933.697.476
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		548.170.363.306	(366.634.412.773)
10	Giảm hàng tồn kho		44.600.444.688	582.075.312.820
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(369.434.258.109)	(427.905.743.941)
12	Giảm chi phí trả trước		14.830.736.838	440.128.498
14	Tiền lãi vay đã trả		(83.790.129.159)	(112.207.181.414)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(870.945.650)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		297.082.941.554	(206.298.199.334)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(239.752.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	30.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.440.000.000	127.862.035.116
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(63.296.943.900)	-
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		362.737.642	23.477.994.857
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.733.958.258)	151.370.029.973
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		244.934.798.483	336.371.241.831
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(564.711.900.612)	(327.240.101.918)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(319.777.102.129)	9.131.139.913
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(64.428.118.833)	(45.797.029.448)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	91.382.387.607	102.220.424.102
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	26.954.268.774	56.423.394.654

Vũ Thị Gái
Người lập biểu

Lê Quốc Hậu
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tiền thân là Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng Hưng Thịnh hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056613 ngày 07/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp, sau đó được điều chỉnh thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305371707 ngày 28/08/2010 và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại số 193B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty với mã HTN được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 891.164.110.000 VND, tương đương 89.116.411 cổ phiếu, mệnh giá 1 cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: 243 người (tại ngày 01/01/2025 là: 210 người).

Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty đối với hoạt động xây dựng là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án bất động sản theo dự kiến là từ 36 tháng đến 60 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, các sự kiện có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng như sau:

- Giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán giảm so với cùng kỳ năm trước do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư cũng như ảnh hưởng từ tình hình chung của thị trường kinh doanh bất động sản. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu và giá vốn giảm 527 tỷ VND và 491 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận gộp giảm tương ứng 35 tỷ VND;
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 42 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do Công ty tiếp tục nhận được khoản hỗ trợ phí tài chính từ các chủ đầu tư;
- Trong kỳ, Công ty đã thanh toán toàn bộ trái phiếu còn dư nợ và được các trái chủ miễn tiền lãi và tiền lãi phạt chậm thanh toán cho giai đoạn từ ngày 05/07/2023 đến ngày thanh toán toàn bộ dư nợ gốc trái phiếu theo Nghị quyết người sở hữu trái phiếu ngày 20/03/2025. Ngoài ra, Công ty cũng đã thanh toán một phần các khoản vay ngân hàng dẫn đến Chi phí hoạt động tài chính giảm 32 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Các biến động trên là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 31 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Trụ sở chính	53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Hưng Thịnh	E7/211/1A Quốc lộ 50, Xã Bình Hưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tại Thành phố Hồ Chí Minh	193B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Dự phòng phải trả
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- ▶ Ước tính giá vốn xây dựng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03 năm
▶ Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 2,5% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ước tính dựa trên dự toán giá vốn Công ty xây dựng cho từng công trình.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do doanh thu chính của công ty cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu các bộ phận nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	229.621.408	226.566.405
Tiền gửi ngân hàng	17.245.641.651	81.802.259.897
Các khoản tương đương tiền (i)	9.479.005.715	9.353.561.305
	26.954.268.774	91.382.387.607

(i) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2%/năm đến 4,3%/năm và đã được thế chấp toàn bộ nhằm đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 18).

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 01/01/2025 và ngày 30/06/2025, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 2,3%/năm đến 5,5%/năm và đã được thế chấp toàn bộ nhằm đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 18).

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	371.421.661.000	-	371.421.661.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope (i)	63.296.943.900	-	-	-
	434.718.604.900	-	371.421.661.000	-

(i) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope với số tiền 63.296.943.900 VND tương ứng 15% vốn điều lệ. Việc góp vốn được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo các Nghị quyết số 08/2024/NQ/HĐQT ngày 12/04/2024 và Nghị quyết số 05/2025/NQ/HĐQT ngày 11/03/2025.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	207C, đường Nguyễn Xi, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	95,24%	Đầu tư và kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope	Số 14/92/263 Lạch Tray, Phường Gia Viên, TP Hải Phòng, Việt Nam	15,00%	Đầu tư và kinh doanh bất động sản

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	2.364.456.723.067	-	2.816.056.356.339	-
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	1.160.485.776.839	-	1.288.415.099.658	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	499.250.670.271	-	469.821.533.640	-
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	271.972.716.545	-	274.696.397.024	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Linh Đàm	-	-	188.989.505.675	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	168.813.258.183	-	185.693.093.609	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	176.340.894.670	-	176.148.387.374	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	50.187.303.248	-	65.206.565.485	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	-	-	53.299.323.061	-
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	-	-	41.961.683.833	-
Công ty CP Khải Huy Quân	33.159.930.517	-	37.182.930.517	-
Công ty CP Phát triển Địa ốc Sông Tiên	-	-	21.657.309.838	-
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	-	-	8.690.454.331	-
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	4.246.172.794	-	4.246.172.794	-
Công ty CP Đầu tư Kinh Doanh Thương Mại Ngọc Lan	-	-	47.899.500	-
Bên khác	979.783.624.042	(8.715.090.093)	761.354.043.362	(8.715.090.093)
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	574.730.860.485	-	579.505.781.127	-
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	37.778.683.833	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Linh Đàm	188.989.505.675	-	-	-
Các khách hàng khác	178.284.574.049	(8.715.090.093)	181.848.262.235	(8.715.090.093)
	3.344.240.347.109	(8.715.090.093)	3.577.410.399.701	(8.715.090.093)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.367.029.436.267	-	1.878.098.819.829	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	723.210.755.732	-	1.234.280.139.294	-
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	584.627.664.340	-	584.627.664.340	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	34.050.742.988	-	34.050.742.988	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC	25.140.273.207	-	25.140.273.207	-
Quy Nhơn				
Bên khác	372.423.912.604	(15.594.772.000)	230.233.922.422	(15.594.772.000)
Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy	13.000.000.000	(13.000.000.000)	13.000.000.000	(13.000.000.000)
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	165.000.000.000	-	165.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư H2H Việt Nam	69.828.126.739	-	-	-
Đối tượng khác	124.595.785.865	(2.594.772.000)	52.233.922.422	(2.594.772.000)
	1.739.453.348.871	(15.594.772.000)	2.108.332.742.251	(15.594.772.000)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khác theo nội dung				
Đặt cọc chuyển nhượng dự án (i)	255.387.841.386	-	208.852.134.167	(476.940.000)
Phải thu khoản nhận hỗ trợ bù đắp tài chính	117.490.000.000	-	117.490.000.000	-
Tạm ứng	136.178.281.277	-	88.736.393.865	-
Phải thu khác	1.413.330.568	-	1.703.210.819	-
	306.229.541	-	922.529.483	(476.940.000)
	255.387.841.386	-	208.852.134.167	(476.940.000)
b) Phải thu khác theo đối tượng				
Bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	90.488.683.590	-	64.953.646.775	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	25.852.901.568	-	32.147.682.126	-
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	26.486.525.608	-	13.462.764.398	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC	19.306.771.502	-	9.061.557.158	-
Quy Nhơn	9.552.244.974	-	5.262.998.772	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	9.290.239.938	-	5.018.644.321	-
Bên khác				
Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa (i)	164.899.157.796	-	143.898.487.392	(476.940.000)
Đối tượng khác	117.490.000.000	-	117.490.000.000	-
	47.409.157.796	-	26.408.487.392	(476.940.000)
	255.387.841.386	-	208.852.134.167	(476.940.000)

(i) Khoản đặt cọc để chuyển nhượng một phần dự án Khu thương mại Amata tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng hợp tác số 1110/HĐ-HTĐT ký ngày 11/10/2023 giữa Công ty và Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa. Vào ngày 30/06/2025, công ty đối tác vẫn đang trong quá trình hoàn thiện pháp lý dự án cho việc chuyển nhượng.

8. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	24.309.862.093	-	24.786.802.093	-
- Phải thu của khách hàng:	8.715.090.093	-	8.715.090.093	-
+ Công ty CP Kim Tâm Hải	8.620.506.122	-	8.620.506.122	-
+ Đối tượng khác	94.583.971	-	94.583.971	-
- Trả trước cho người bán:	15.594.772.000	-	15.594.772.000	-
+ Công ty TNHH Casa Bella	2.594.772.000	-	2.594.772.000	-
+ Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	476.940.000	-
	24.309.862.093	-	24.786.802.093	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	851.393.864	-	844.010.564	-
Chi phí sản xuất KDDD	407.356.513.230	-	451.964.341.218	-
- Chi phí các công trình dở dang (i)	407.356.513.230	-	441.329.172.394	-
- Bất động sản dở dang	-	-	10.635.168.824	-
	408.207.907.094	-	452.808.351.782	-

(i) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công trình Thi Sách - Vũng Tàu Pearl	58.185.488.464	88.297.825.586
Tổ hợp du lịch thương mại giải trí Merryland Quy Nhơn - Hollywood Hills	39.369.993.730	39.369.993.730
Công trình Đại Phú	27.464.228.558	32.246.002.328
Công trình Khải Vy	19.206.530.735	27.584.897.819
Công trình KDC Hưng Thịnh - Ghềnh Ráng	12.864.317.637	25.482.955.663
Công trình khu nhà ở tại phường Bình Trưng Tây	24.374.509.688	19.293.181.716
Công trình Resort Phát Đạt (HT, biệt thự mẫu, nhà phục vụ hồ bơi)	18.902.549.799	18.902.549.799
Công trình Hưng Thịnh Quy Nhơn	18.407.824.700	17.879.390.612
Công trình Citilight	5.825.986.617	17.146.622.758
Công trình Nguyễn Tất Thành	9.117.861.036	10.108.845.604
Công trình BMC Quy Nhơn	22.237.404.018	-
Các công trình khác	151.399.818.248	145.016.906.779
	407.356.513.230	441.329.172.394

10. Tài sản cố định (“TSCĐ”)

	TSCĐ hữu hình			TSCĐ vô hình	
	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	110.539.176.452	4.197.598.694	2.359.643.310	117.096.418.456	659.367.800
Mua mới	-	-	-	-	239.752.000
Tại ngày 30/06/2025	110.539.176.452	4.197.598.694	2.359.643.310	117.096.418.456	899.119.800
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	75.614.917.274	4.022.271.105	2.244.134.258	81.881.322.637	659.367.800
Khấu hao	6.018.419.862	93.869.280	91.601.768	6.203.890.910	6.659.778
Tại ngày 30/06/2025	81.633.337.136	4.116.140.385	2.335.736.026	88.085.213.547	666.027.578
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	34.924.259.178	175.327.589	115.509.052	35.215.095.819	-
Tại ngày 30/06/2025	28.905.839.316	81.458.309	23.907.284	29.011.204.909	233.092.222

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là: 30.148.321.555 VND và 659.367.800 VND.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42.082.925	208.898.775
Chi phí liên quan đến đi vay	4.546.363.635	18.242.727.273
	4.588.446.560	18.451.626.048
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.071.605.500	2.007.174.500
Khác	6.205.001	38.193.351
	1.077.810.501	2.045.367.851

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	30.738.532.089	30.944.403.605
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	29.433.176.732	29.433.176.732
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	209.856.000	815.707.955
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	-	38.962.561
- Chi nhánh Quy Nhơn		
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	181.374.064	181.374.064
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	82.500.000	82.500.000
Công ty CP Bê tông Hưng Thịnh Quy Nhơn	477.037.293	-
Công ty CP Bê tông Hưng Thịnh Bình Định	-	392.682.293
Công ty CP Hưng Thịnh Hospitality	354.588.000	-
	1.237.091.409.192	1.437.900.273.873
Bên khác		
Công ty CP Xây dựng Thương mại Hải Đăng Thái Bình	188.593.390.877	197.759.249.940
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xây dựng Thanh Vinh	66.563.704.019	110.803.892.363
Công ty CP Xây dựng Bách Khoa Sài Gòn	104.849.834.686	104.849.834.686
Đối tượng khác	877.084.479.610	1.024.487.296.884
	1.267.829.941.281	1.468.844.677.478

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	1.165.800.851.709	1.405.494.990.479
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	675.549.512.964	675.549.512.964
Công ty TNHH Đại Phúc	111.059.064.938	212.450.340.183
Công ty CP TM & DV Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	119.220.762.502	119.220.762.502
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	125.514.087.705	197.758.383.830
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	37.175.160.000	72.175.160.000
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	58.956.219.600	69.900.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	38.316.000.000	58.380.000.000
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	-	15.066.000
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	-	35.721.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	10.044.000	10.044.000
Bên khác	20.138.505.275	20.068.985.000
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	35.721.000	-
Các khách hàng khác	20.102.784.275	20.068.985.000
	1.185.939.356.984	1.425.563.975.479

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số phải nộp	VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
		VND		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-		6.490.965.118	6.490.965.118	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	861.373.898		11.319.858.516	870.945.650	9.555.752	11.319.842.516
Thuế thu nhập cá nhân	330.491.790		716.903.878	908.939.041	-	138.456.627
Các loại thuế khác	15.921.558		12.645.787	28.567.345	-	-
	1.207.787.246		18.540.373.299	8.299.417.154	9.555.752	11.458.299.143

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả công trình dở dang	67.629.937.091	92.341.642.470
Lãi vay trích trước	45.827.195.274	49.397.395.787
Khác	-	151.200.000
	113.457.132.365	141.890.238.257

16. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Phải trả khác theo nội dung		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.790.065.756	21.209.290.183
Cổ tức phải trả (i)	106.939.693.200	106.939.693.200
Phải trả tiền chi hộ (iii)	54.301.579.000	-
Khác	1.563.537.989	3.069.787.635
	167.594.875.945	131.218.771.018

a.2) Phải trả khác theo đối tượng

Bên liên quan

Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh
Công ty CP Hưng Thịnh Investment
Ông Nguyễn Đình Trung
Ông Trương Văn Việt
Cá nhân liên quan khác

132.782.817.400	78.481.238.400
81.082.202.200	26.780.623.200
25.709.400.000	25.709.400.000
17.996.580.000	17.996.580.000
6.071.948.400	6.071.948.400
1.922.686.800	1.922.686.800

Bên khác

34.812.058.545	52.737.532.618
-----------------------	-----------------------

167.594.875.945	131.218.771.018
------------------------	------------------------

b) Dài hạn

b.1) Phải trả khác theo nội dung

Nhận góp vốn theo HĐ hợp tác đầu tư (ii)

63.296.943.900	-
----------------	---

63.296.943.900	-
-----------------------	----------

b.2) Phải trả khác theo đối tượng

Bên khác

63.296.943.900	-
----------------	---

63.296.943.900	-
-----------------------	----------

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt tại mức 12% mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 11/10/2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT/2022 về việc chốt danh sách cổ đông và thời gian thực hiện thanh toán cổ tức vào ngày 25/11/2022.

Từ năm 2022, thời gian thanh toán cổ tức đã được Hội đồng Quản trị điều chỉnh thời gian thanh toán như sau:

- Lần 1: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 05/12/2022 theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/2022 ngày 21/11/2022;
- Lần 2: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 28/02/2023 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT/2022 ngày 01/12/2022;
- Lần 3: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 01/07/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT/2023 ngày 24/02/2023;
- Lần 4: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 01/07/2025 theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT/2024 ngày 18/06/2024;
- Lần 5: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 01/07/2026 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT/2025 ngày 25/06/2025.

(ii) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với một cá nhân, theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 26/0624/HĐHT ngày 26/06/2024 và phụ lục điều chỉnh, với mục đích góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope (Thuyết minh 4b) thực hiện Dự án Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị Cầu Rào 2, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Tổng vốn hợp tác là 63.296.943.900 VND và toàn bộ do đối tác cá nhân góp. Thời hạn của Hợp đồng theo thời hạn thực hiện và hoạt động của dự án. Lợi nhuận hợp tác được phân chia cho các bên từ lợi nhuận triển khai, kinh doanh dự án.

(iii) Khoản phải trả tiền chi hộ cho Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh, một bên liên quan, theo Biên bản thỏa thuận số 01/BBTT/HT-H2H ngày 15/05/2025.

17. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.763.077.358	7.909.509.272
	8.763.077.358	7.909.509.272



18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025				Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị		Tăng		Giảm		Giá trị	
	VND		VND		VND		VND	
a) Ngân hạn								
Các khoản vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.706.224.750.614	244.934.798.483	536.629.470.771	1.414.530.078.326				
- Chi nhánh Bắc Sài Gòn (1)	556.219.899.147	96.661.857.330	168.487.123.329	484.394.633.148				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	360.141.295.502	129.611.910.691	129.869.388.077	359.883.818.116				
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)								
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh (4)	58.690.556.199		11.670.915.729	47.019.640.470				
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình (5)	48.868.523.088	18.661.030.462	48.868.523.088	18.661.030.462				
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (6)	65.928.866.281	-	1.100.000.000	64.828.866.281				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	39.742.089.849	-	-	39.742.089.849				
- Chi nhánh Bến Thành (7)								
Trái phiếu thường	176.633.520.548	-	176.633.520.548	-				
Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	19.082.429.841	-	19.082.429.841	-				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.427.072.373	-	15.427.072.373	-				
- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	3.655.357.468	-	3.655.357.468	-				
	1.725.307.180.455	244.934.798.483	555.711.900.612	1.414.530.078.326				

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- b) Dài hạn
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
 - Chi nhánh Bến Thành (8)
 - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh (9)
 - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn
 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Khoản đến hạn trả:

- Trong 12 tháng
- Sau 12 tháng

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
	VND		VND	VND	VND	VND
	142.500.000.000		-	9.000.000.000	133.500.000.000	
	523.000.000.000		-	-	523.000.000.000	
	15.427.072.373		-	15.427.072.373	-	
	3.655.357.468		-	3.655.357.468	-	
	684.582.429.841		-	28.082.429.841	656.500.000.000	
	(19.082.429.841)		-	(19.082.429.841)	-	
	665.500.000.000				656.500.000.000	

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sau:

<u>Tham chiếu</u>	<u>Bên cho vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Hình thức bảo đảm</u>	<u>30/06/2025 (VND)</u>
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	7,20% - 10,00%	04/07/2025 – 27/03/2026	- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 146 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Lê Ngọc Triều; - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1581; tờ bản đồ số 45, Phường Địa chính phường Bình Trưng Tây, Quận 2 (theo tài liệu năm 2003); - Số dư tiền gửi không kỳ hạn với giá trị 50 tỷ thuộc sở hữu của Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh; - Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh; - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 122 và 124, tờ bản đồ số 10, phường Lạc Đạo, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận thuộc sở hữu của bà Trần Thị Minh Tuyết; - Quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 26, xã Trung An, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Trần Thị Minh Tuyết; - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng lửng Block A&B của Chung cư Bàu Sen tại phường Thới Tam, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	484.394.633.148

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)					
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp)					
Tham chiếu	Bên cho vay	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2025 (VND)
2	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	01/08/2025 – 02/05/2026	- Các quyền sử dụng đất tại xã Cam Hòa, xã Cam Lợi và xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của các cá nhân; - 165 sổ đất tại Bảo Lộc, Bảo Lâm thuộc sở hữu của ông Đoàn Hoài Sơn và ông Nguyễn Thế Bảo; - 100.000.000 cổ phiếu Công ty CP Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh; - 25 sổ đất tại Bảo Lộc, Bảo Lâm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Thế Bảo; - Các quyền sử dụng đất tại thôn Quảng Bằng, xã Phi Tô, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng thuộc sở hữu của các cá nhân; - Các quyền sử dụng đất tại Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.	359.883.818.116
3	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	11,45%	04/11/2025	- 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Mỹ Ngọc; - 100.000.000 cổ phiếu Công ty CP Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của Công ty CP Tập Đoàn Hưng Thịnh; - Quyền tài sản phát sinh từ dự án Dự án Sài Gòn Garden của Công ty CP BDS Nghi đường Sài Gòn Garden.	400.000.000.000
4	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh	7,45% - 7,65%	21/07/2025 – 26/08/2025	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 159, tờ bản đồ số 17, thôn Tân Thành 1, Quốc lộ 1A, phường Tam Quan Bắc, xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định thuộc sở hữu của Công ty CP Hưng Thịnh Investment; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0106/2020/HĐTT/HTQN-HTI giữa Công ty và Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn.	47.019.640.470
5	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	10,00%	27/06/2025	- 7.900.000 cổ phiếu của Công ty CP Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh; - 1.700.000 cổ phiếu của Công ty CP Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Đình Trung; - 2.900.000 cổ phiếu của Công ty CP Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Thanh Vi.	18.661.030.462

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

<u>Tham chiếu</u>	<u>Bên cho vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Hình thức bảo đảm</u>	<u>30/06/2025 (VND)</u>
7	Ngân hàng TMCP Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	9,40% - 9,60%	12/07/2025 - 15/07/2025	- 9.000.000 cổ phiếu Công ty thuộc sở hữu của Công ty CP Hưng Thịnh Investment; - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 28.706.376.340 VND của Công ty gửi tại Bên cho vay; - Quyền sử dụng 5.815m² đất tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 2, thôn Thủy Triều, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Ên; - Quyền sử dụng 1.602m² đất tại thửa đất số 187 và 189, tờ bản đồ số 20, thôn Cù Hin, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Ên; - Quyền sử dụng 1.358,3m² đất tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 20, thôn Thủy Triều, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Ngọc Anh; - Quyền sử dụng 2.481,3m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 7, thôn Cù Hin, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của ông Võ Xuân Bình; - Quyền sử dụng 1.000m² đất tại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 7, thôn Thủy Triều, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Thanh Yên; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc số 0101/HĐNT/HTN-KT ngày 31/03/2023 giữa Công ty và Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh liên quan đến việc đặt cọc để chuyển nhượng Sàn thương mại thuộc Dự án Khu dân cư và Thương mại hỗn hợp Khải Vy.	39.742.089.849

1.414.530.078.326

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	891.164.110.000	159.880.860.000	28.966.683.796	248.978.951.374	1.328.990.605.170
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	14.216.307.522	14.216.307.522
Phân phối lợi nhuận:	-	-	1.786.796.582	(4.706.448.317)	(2.919.651.735)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.786.796.582	(1.786.796.582)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.919.651.735)	(2.919.651.735)
Tại ngày 30/06/2024	891.164.110.000	159.880.860.000	30.753.480.378	258.488.810.579	1.340.287.260.957
Tại ngày 01/01/2025	891.164.110.000	159.880.860.000	30.753.480.378	265.517.541.494	1.347.315.991.872
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	45.763.600.710	45.763.600.710
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	657.063.044	(1.752.168.118)	(1.095.105.074)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	657.063.044	(657.063.044)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.095.105.074)	(1.095.105.074)
Tại ngày 30/06/2025	891.164.110.000	159.880.860.000	31.410.543.422	309.528.974.086	1.391.984.487.508

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ/ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	21.902.101.481
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	3	657.063.044
Trích Quỹ khen thưởng (*)	5	1.095.105.074
Trích Quỹ phúc lợi (*)	3	657.063.044

(*) Năm 2024, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tổng số tiền là 657.063.044 VND. Theo đó, trong kỳ Công ty đã trích bổ sung phần còn lại của Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.095.105.074 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	164.375.000.000	18,44	164.375.000.000	18,44
Ông Nguyễn Đình Trung	149.971.500.000	16,83	149.971.500.000	16,83
Công ty CP Hưng Thịnh Investment	115.000.000.000	12,90	115.000.000.000	12,90
Các cổ đông khác	461.817.610.000	51,82	461.817.610.000	51,82
	891.164.110.000	100,00	891.164.110.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	891.164.110.000	891.164.110.000
Vốn góp cuối kỳ	891.164.110.000	891.164.110.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.116.411	89.116.411
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	89.116.411	89.116.411
- Cổ phiếu phổ thông	89.116.411	89.116.411
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.116.411	89.116.411
- Cổ phiếu phổ thông	89.116.411	89.116.411

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	351.769.536.592	890.005.004.266
Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.129.174.304	-
	362.898.710.896	890.005.004.266
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	289.880.613.934	890.005.004.266

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	319.393.644.386	821.943.472.188
Giá vốn kinh doanh bất động sản	11.235.802.946	-
	330.629.447.332	821.943.472.188

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	313.837.006	1.229.030.263
Lợi nhuận từ Hợp đồng HTĐT	-	21.738.444.723
Hỗ trợ bù đắp tài chính (i)	136.299.664.839	71.244.310.420
	136.613.501.845	94.211.785.406
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	90.610.067.152	92.982.755.143

(i) Khoản hỗ trợ của một số khách hàng nhằm bù đắp chi phí tài chính của Công ty trong thời gian giãn nợ.

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay và trái phiếu	80.219.928.646	112.401.123.196
Chi phí đi vay khác	13.696.363.638	13.156.268.717
	93.916.292.284	125.557.391.913

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.525.951.299	14.183.058.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.491.646	327.465.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.512.501	1.467.370.615
Chi phí bằng tiền khác	385.905.077	632.073.059
	15.802.860.523	16.609.968.144

25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	118.181.818
Phạt hợp đồng	-	991.541.552
Thu nhập khác	123.930.825	-
	123.930.825	1.109.723.370

26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	123.199.998
Chi phí phạt thuế	131.478.964	400.165.796
Thù lao HĐQT, BKS	244.900.000	207.686.667
Chi phí khác	1.827.705.237	1.200.671.932
	2.204.084.201	1.931.724.393

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	31.870.094.744	30.760.151.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.203.890.910	7.053.794.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.512.501	1.467.370.615
Chi phí hoạt động xây dựng	262.611.076.635	216.564.737.696
Chi phí khác bằng tiền	385.905.077	632.073.059
	301.824.479.867	256.478.127.512

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	57.083.459.226	19.283.956.404
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.210.010.378	1.223.076.951
- Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	-	4.831.211.054
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP các năm trước chuyển sang	(2.694.177.027)	-
Thu nhập tính thuế	56.599.292.577	25.338.244.409
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	11.319.858.516	5.067.648.882

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Khải Huy Quân	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Bất động sản Quốc tế Cam Ranh	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Topenland Việt Nam	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tổng hợp Hưng Thịnh	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đại Phúc	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Bất động sản Thuận An	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Hưng Thịnh Hospitality	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	Công ty con
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sóng Ray	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Bê tông Hưng Thịnh Bình Định

Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT

Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến

Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT

Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh

Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc,
Ủy ban kiểm toán

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	289.880.613.934	890.005.004.266
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	-	208.597.072.833
Công ty CP Cam Ranh Mystery	-	150.377.816.539
Công ty CP Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Kim Cúc	9.437.506.756	-
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	112.348.718.191	281.918.966.042
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	19.759.886.278	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	27.249.200.584	-
Công ty TNHH Đại Phúc	93.880.810.412	-
Cá nhân có liên quan	17.071.361.713	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	-	145.751.662.982
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	-	7.196.426.005
Công ty CP Property X	-	28.831.850.751
Công ty CP Phát Triển Địa ốc Sông Tiên	-	35.238.600.702
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Linh Đàm	-	32.092.608.412
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	10.133.130.000	-
	289.880.613.934	890.005.004.266

Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận từ HĐHTĐT	-	21.738.444.723
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	-	21.738.444.723
Hỗ trợ bù đắp tài chính	90.610.067.152	71.244.310.420
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	25.974.285.130	29.849.920.186
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	9.552.244.974	10.116.727.868
Công ty CP Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Kim Cúc	9.290.239.938	8.391.384.354
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	-	4.688.957.555
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	19.306.771.502	508.855.792
Công ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa	26.486.525.608	17.688.464.665
	90.610.067.152	92.982.755.143

Giao dịch mua dịch vụ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ	-	117.230.231.422
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Cây xanh Hưng Lộc	-	19.141.020.122
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	-	98.072.544.386
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	-	15.000.000
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	-	1.666.914
Mua nguyên vật liệu	-	25.553.192
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	-	25.553.192
	-	117.255.784.614

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	205.200.000	152.100.000
Ông Nguyễn Đình Trung Chủ tịch	54.000.000	54.000.000
Ông Trương Văn Việt Phó Chủ tịch thường trực	43.200.000	43.200.000
Ông Nguyễn Ngọc Long Thư ký	27.000.000	27.000.000
Ông Đặng Văn Vũ Duy Thành viên độc lập	27.000.000	27.000.000
Bà Đỗ Thị Liên Chi Thành viên độc lập	27.000.000	450.000
Ông Trần Quốc Văn Thành viên	27.000.000	450.000
Ủy ban kiểm toán	-	54.000.000
Ông Đặng Văn Vũ Duy Chủ tịch Ủy ban (đến ngày 03/07/2024)	-	27.000.000
Ông Cao Minh Hiếu Thành viên (đến ngày 03/07/2024)	-	27.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.121.999.000	1.446.773.500
Ông Trương Văn Việt Tổng Giám đốc	360.948.200	452.392.500
Ông Trần Quốc Dũng Phó Tổng Giám đốc	342.062.700	459.391.600
Ông Trần Tiến Thanh Phó Tổng Giám đốc	418.988.100	534.989.400

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons
53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28/08/2025.



Vũ Thị Gái
Người lập biểu



Lê Quốc Hậu
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

